

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HS-ST  
Ngày 22-12-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Luân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Châu  
2. Ông Lý Thanh Chiều

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Liệt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trương Thanh T, sinh ngày: 03/02/2002; tại tỉnh Cà Mau; nơi đăng ký thường trú: ấp K1, xã K2, huyện T1, tỉnh Cà Mau; Nơi đăng ký tạm trú: Tổ xx, khu phố K3, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn Đ1 (còn sống) và bà Nguyễn Út N1 (còn sống); vợ, con: chưa có; anh, chị, em ruột: có 03 người (lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 2009); tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 07/7/2020 đến ngày 16/7/2020 thay đổi biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Bị cáo có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị U (tên gọi khác: Lệ T4), sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp P, xã M1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

**- Những người làm chứng:**

1. Ông Huỳnh Q, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp N2, Thị trấn H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Hồng A, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

3. Ông Võ Thanh N3, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trương Thanh T là công nhân đang làm thuê tại tỉnh Bình Dương có quen với Lê Hồng D, sinh năm 1997, đăng ký thường trú tại ấp T5, xã T6, huyện T7, tỉnh Kiên Giang.

Do cần tiền để về quê bạn gái Nguyễn Thị Ngọc Đ2 tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên vào ngày 23/5/2020, T đến nhà trọ của D thuê tại khu phố H2, đường T8, phường T9, thành phố T10, tỉnh Bình Dương hỏi mượn tiền của D. Khi T đến gặp D hỏi mượn tiền, thì được D đưa cho 02 (hai) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Khi nhận 02 (hai) tờ tiền này, T biết là tiền giả vì có các đặc điểm: trên khoảng trắng của tờ tiền không có số, màu sắc của tờ tiền đậm hơn và giấy của tờ tiền dày hơn những tờ tiền thật cùng mệnh giá 500.000 đồng mà T đã từng sử dụng. Nhưng vì cần có tiền để tiêu xài nên T đã nhận 02 (hai) tờ tiền của D đưa cho.

Sau khi về đến huyện M, tỉnh Sóc Trăng, vào khoảng 12 giờ ngày 25/5/2020, trên đường đưa bạn gái đi mua đồ về nấu ăn cho gia đình, khi đến khu vực thuộc ấp M3, Thị trấn H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, T sử dụng 01 (một) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng của D đưa cho, mua 10 (mười) tờ vé số của bà Nguyễn Thị U để nhận lại số tiền thừa 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

Sau khi phát hiện tờ tiền do T trả tiền mua vé số có dấu hiệu nghi vấn tiền giả nên bà Nguyễn Thị U đến Công an Thị trấn H1 trình báo và giao nộp tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng do T trả tiền mua vé số. Ngày 05/6/2020, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng đã tiếp nhận và tiến hành kiểm tra, xác minh.

Tại Bản kết luận giám định số 141/PC09-GĐ ngày 24/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng xác định tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, số seri VC18646654 là tiền giả; được làm bằng phương pháp in phun màu (BL 65).

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, T còn tự khai: Vào khoảng 18 giờ ngày 26/5/2020, T sử dụng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng do D đưa còn lại, mua mì gói, nước uống và card điện thoại tại Cửa hàng tạp hóa của bà Nguyễn Hồng A và ông Võ Thanh N3 thuộc ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để nhận lại số tiền thừa hơn 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng). Nhưng trong quá trình điều tra, bà A và ông N3 không nhớ T có đến mua mì gói, nước uống và card điện thoại hay không, đồng thời bà A, ông N3 cũng không phát hiện và không phân biệt được tiền giả, tiền thật, nên tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng T khai sử dụng mua mì gói, nước uống, card điện thoại tại cửa hàng tạp hóa của bà A và ông N không thu hồi được.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng đã thu giữ 01 (một) điện thoại di động màu đen nhãn hiệu Masstel đã qua sử dụng, có nhiều vết trầy, chưa kiểm tra chất lượng, số IMEI 1: 355121088538645, số IMEI 2: 355121088538652, Model: izi 112, bên trong có sim số thuê bao 0356889109 của bị cáo T khi tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Qua xác minh đồ vật không liên quan đến vụ án nên Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng đã quyết định xử lý trả lại cho bị cáo.

Về vật chứng đã thu giữ: 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, số seri VC18646654 do bà Nguyễn Thị U giao nộp.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại số tiền thu lợi bất chính 500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị U.

Tại Cáo trạng số 27/CT-VKSST-P1 ngày 19/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng truy tố bị cáo Trương Thanh T về “Tội Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Đồng thời, xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo khi được nói lời sau cùng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú vẫn giữ nguyên Cáo trạng truy tố bị cáo Trương Thanh T về “Tội Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 tuyên phạt bị cáo tù 01 (một) năm tù đến 01 (một) năm 6 (sáu) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T đã nộp hoàn trả số tiền thu lợi bất chính cho bà U nên không đặt ra xem xét.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên tịch thu tiêu hủy 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, số seri VC18646654. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T nộp lại số tiền thu lợi bất chính 500.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U và những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U có yêu cầu xét xử vắng mặt, những người làm chứng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình điều tra, những người này đã có lời khai, trong đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U không có yêu cầu về phân trách nhiệm dân sự nên

việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U và những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ vào Điều 292 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U và những người làm chứng.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên cũng như các chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về nội dung vụ án: Trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi sử dụng tiền giả trong giao dịch mua bán. Lời khai nhận của bị cáo T phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bị cáo T đã thực hiện hành vi sử dụng tiền giả trong giao dịch mua bán để đổi lấy tiền thừa thật tiêu xài cá nhân các lần cụ thể: Lần thứ nhất: vào khoảng 12 giờ ngày 25/5/2020, trên đường đưa bạn gái đi mua đồ về nấu ăn cho gia đình, khi đến khu vực thuộc ấp M3, Thị trấn H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, bị cáo T sử dụng 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mua 10 (mười) tờ vé số của bà U để nhận lại số tiền thừa 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng); Lần thứ hai: vào khoảng 18 giờ ngày 26/5/2020, bị cáo T sử dụng 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mua mì gói, nước uống và card điện thoại tại Cửa hàng tạp hóa của bà A và ông N3 thuộc ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để nhận lại số tiền thừa hơn 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng). Như vậy, hành vi sử dụng tiền giả giao dịch để nhằm đổi tiền thừa thật của bị cáo T đã đủ các yếu tố cấu thành tội Lưu hành tiền giả. Từ đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng truy tố bị cáo T về “Tội Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và không oan sai.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Xét thấy, hành vi của bị cáo T đã trực tiếp xâm phạm đến chính sách độc quyền phát hành và quản lý tiền tệ của Nhà nước; xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, tài chính; Bị cáo T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và hoàn toàn nhận thức được hành vi lưu hành tiền giả là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích tiêu xài cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện nên hành vi của bị cáo là nghiêm trọng, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự xã hội, gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần phải xem xét áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để nhằm giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời có tác dụng phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Do bị cáo T đã 02 (hai) lần thực hiện hành vi sử dụng tiền giả trong giao dịch mua bán để đổi lấy tiền thừa thật tiêu xài cá nhân nên bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, bị cáo T đã khai ra lần sử dụng tiền giả thứ hai; bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; trước khi phạm tội bị cáo T không có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt; bị cáo T có ông ngoại là người có công với cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 cần xem xét áp dụng cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

[7] Về hình phạt: Như đã nhận định tại đoạn [4] hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội và là nghiêm trọng, cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc là tù có thời hạn để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới thể hiện được tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội. Tuy nhiên, xem xét về hoàn cảnh gia đình bị cáo T thuộc thành phần lao động nghèo; bị cáo mới phạm tội lần đầu; xuất phát từ việc không có tiền đưa bạn gái về quê và bị cáo có học vấn thấp nên nhận thức pháp luật có hạn chế; trong quá trình điều tra bị cáo luôn thể hiện thái độ ăn năn, hối cải và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên cần áp dụng khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[8] Đối với yêu cầu xin được hưởng án treo của bị cáo T, Hội đồng xét xử nhận thấy: bị cáo T đã thực hiện hành vi phạm tội 02 (hai) lần là thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Theo khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết Số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo T không có đủ điều kiện hưởng án treo nên yêu cầu của bị cáo không được chấp nhận.

[9] Đối với Lê Hồng D là người đưa cho bị cáo T 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, hiện không có mặt tại địa phương. Ngoài lời khai của bị cáo T, chưa có đủ cơ sở chứng minh hành vi của D phạm tội nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng tách ra để tiếp tục xác minh, xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với Nguyễn Thị Ngọc Đ2, tuy có đi cùng với bị cáo T nhưng qua kết quả điều tra thì Đ2 không biết và không thực hiện hành vi lưu hành tiền giả cùng với bị cáo T nên không xem xét xử lý.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu tiêu hủy 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, số sêri

VC18646654 do bà Nguyễn Thị U giao nộp. Riêng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mà bị cáo T khai sử dụng mua mì gói, nước uống và card điện thoại tại Cửa hàng tạp hóa của bà A và ông N3 không thu giữ được nên không có cơ sở xem xét xử lý. Đối với số tiền thu lợi bất chính 500.000 đồng từ việc bị cáo T sử dụng 01 (một) tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mua mì gói, nước uống và card điện thoại tại Cửa hàng tạp hóa của bà A và ông N3, trong quá trình điều tra bà A và ông N3 không xác định có bị thiệt hại hay không và cũng không yêu cầu bị cáo bồi thường nên buộc bị cáo T nộp số tiền thu lợi bất chính 500.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[12] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo T bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 106; Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 269; Điều 292; Điều 293; Điều 299; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 207; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 54; Điều 38 và Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bị cáo Trương Thanh T phạm “Tội Lưu hành tiền giả”.
2. Xử phạt bị cáo Trương Thanh T 01 (Một) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo Trương Thanh T chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 07/7/2020 đến ngày 16/7/2020.
3. Về trách nhiệm dân sự: không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về xử lý vật chứng vụ án:
  - Tịch thu tiêu hủy 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, số sêri VC18646654.
  - Buộc bị cáo Trương Thanh T nộp số tiền thu lợi bất chính 500.000 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.
5. Về án phí: Buộc bị cáo Trương Thanh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Nơi nhận:*

- Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Mỹ Tú;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Mỹ Tú;
- Chi Cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Luân**